

Số: 81/2005/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 9 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ, chính sách đối với cán bộ,
công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26/02/1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29/4/2003;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn; Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT/BNV-BTC-BLĐTĐBXH ngày 14/5/2004 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT- BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Thực hiện Kết luận số 97-KL/TU ngày 18/7/2005 của Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ 61;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 228/TTr-SNV ngày 26/8/2005 về việc ban hành Quyết định quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã) như sau:

1. Số lượng cán bộ, công chức đối với xã :

- 1.1- Xã có dưới 1.000 dân được bố trí 17 cán bộ, công chức;
- 1.2- Xã có từ 1.000 dân đến dưới 6.500 dân được bố trí 19 cán bộ, công chức;
- 1.3- Xã có từ 6.500 dân đến dưới 8.000 dân được bố trí 20 cán bộ, công chức;
- 1.4- Xã có từ 8.000 dân đến dưới 9.500 dân được bố trí 21 cán bộ, công chức;
- 1.5- Xã có từ 9.500 dân đến dưới 11.000 dân được bố trí 22 cán bộ, công chức;
- 1.6- Xã có từ 11.000 dân đến dưới 12.500 dân được bố trí 23 cán bộ, công chức;
- 1.7- Xã có từ 12.500 dân đến dưới 14.000 dân được bố trí 24 cán bộ, công chức;
- 1.8- Xã có từ 14.000 dân trở lên được bố trí 25 cán bộ, công chức.

2. Số lượng cán bộ, công chức đối với phường, thị trấn :

- 2.1. Phường, thị trấn có dưới 10.000 dân được bố trí 19 cán bộ, công chức;
- 2.2. Phường, thị trấn có từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

3. Số lượng từ 17 đến 25 cán bộ, công chức của mỗi đơn vị hành chính cấp xã được sử dụng để đảm nhiệm các chức danh sau đây :

3.1. Cán bộ chuyên trách cấp xã :

- a. Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- b. Phó Bí thư Đảng ủy hoặc Thường trực Đảng ủy (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác Đảng);
- c. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- d. Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- d. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- e. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- g. Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- h. Chủ tịch Hội Phụ nữ;
- i. Chủ tịch Hội Nông dân;
- k. Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

3.2. Công chức cấp xã :

- a. Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- b. Chỉ huy trưởng quân sự;
- c. Văn phòng - Thống kê;
- d. Địa chính - Xây dựng;
- d. Tài chính - Kế toán;
- e. Tư pháp - Hộ tịch;
- g. Văn hóa - Xã hội.

4. Trường hợp xã, phường, thị trấn bố trí Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyên trách thì chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân bố trí Phó Bí thư Đảng uỷ (Thường trực Đảng uỷ) kiêm nhiệm.

5. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều này bao gồm cả cán bộ cấp trên tăng cường để giữ các chức vụ trong cơ quan Đảng, chính quyền cấp xã.

- Đối với các phường, thị trấn và xã có đủ điều kiện cơ cấu 02 Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân theo Nghị định 107/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ cũng không được vượt quá số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều này.

- Việc điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã khi dân số thay đổi do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ quy mô dân số, tình hình, đặc điểm, yêu cầu cụ thể của từng xã, phường, thị trấn để bố trí đủ 17 cán bộ, công chức đảm nhiệm các chức danh nêu tại Khoản 3, Điều này và bố trí số cán bộ, công chức tăng thêm vào các chức danh: Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Xây dựng, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hoá - Xã hội, Tài chính - Kế toán, tối đa không quá 03 công chức cho một chức danh.

Điều 2. Tiêu chuẩn cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn thực hiện theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và quy định của tỉnh.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn thực hiện theo quy định tại Nghị định 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT- BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 5 năm 2004 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành.

Thực hiện việc chuyển xếp lương cho cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 4. Giao trách nhiệm: Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ và các quy định hiện hành của Nhà nước hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 934/QĐ-UB ngày 19/10/1998 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thi hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Lao động- Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: k

- Thường trực Tỉnh ủy; Báo
- Thường trực HĐND tỉnh; cáo
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH địa phương;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- TT các Huyện, Thị ủy;
- TT HĐND các huyện, thị xã;
- Như Điều 6 (thực hiện)
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Chuyên viên;
- Lưu VT. (TT-100)



Lê Thị Quang